

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 4 năm 2013

- Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 4 năm 2013, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 4 năm 2013 là **1 USD = 20.828 đồng**.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 4 năm 2013 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi NSNN bằng ngoại tệ kể cả các khoản thu hiện vật có gốc bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán sổ sách kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; THPC.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tạ Anh Tuấn



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 4 NĂM 2013

(Kèm theo Thông báo số 578/TB-KBNN ngày 01 / 4 /2013 của Kho bạc Nhà nước)

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
1	SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	93
2	MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	694
3	NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	836
4	NAM TƯ	NEW DINAR	12	YUM	-
5	CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	26.684
6	GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
7	HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	1.06
8	ALBANIA	LEK	17	ALL	191
9	BA LAN	ZLOTY	18	PLN	6.381
10	BULGARIA	LEV	19	BGN	13.66
11	LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	20
12	HUNGARY	FORINT	21	HUF	83
13	SGN (NGA)	RUSSIAN RUBLE(NEW)	22	RUB	646
14	MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	-
15	RUMANI	LEU	24	RON	6.446
16	TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	1.035
17	TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.355
18	CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	160
19	CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	20.828
20	LÀO	KIP	29	LAK	3
21	CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	5
22	PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	212
23	ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	4.068
24	ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	31.629
25	HỒNG KÔNG	HONG KONG DOLLAR	36	HKD	2.683
26	PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	2.804
27	THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	21.924
28	CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	9.403
29	NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	222
30	BỜ ĐẢO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	92
31	GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
32	SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	14
33	THÁI LAN	BAHT	45	THB	711
34	BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	16.809
35	BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	10.293
36	THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	3.193
37	NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	3.570

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
38	DAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.58
39	LUXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	4.83
40	ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	21.690
41	CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	20.502
42	SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	16.806
43	MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	6.329
44	ALGERIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	329
45	YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	329
46	IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	329
47	LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	16.26
48	TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	13.045
49	BỈ	BELGIAN FRANC	61	BEF	336
50	MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.408
51	COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	-
52	CỘNG GỖ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	41
53	ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	218
54	HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	8.346
55	MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	41
56	MYANMA	KYAT	68	MMK	24
57	AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	1.062
58	SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYR	26
59	LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	14
60	ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	1.131
61	IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	23.325
62	THỎ NHỎ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	11.501
63	ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	9
64	PHÂN LAN	MARKKA	76	FIM	3.093
65	MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.690
66	PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	510
67	PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	5
68	HY LẬP	DRACHMA	80	GRD	54
69	ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	384
70	SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	164
71	BANGLADESH	TAKA	83	BDT	267
72	INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
73	ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.337
74	QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
75	ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
76	NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	88	NZD	17.421
77	DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	119
78	TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	111
79	PERU	NUEVO SOL	92	PEN	8.049
80	PANAMA	BALBOA	93	PAB	20.828
81	ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	698
82	MA CAO	PATACA	95	MOP	2.607
83	IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	2
84	CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	73.045
85	HÀN QUỐC	WON	98	KRW	19

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ng tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
86	KHỎI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYÊN NHƯỢNG	100	RCN	20.828
87	ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	9.403
88	AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	396
89	BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	20.828
90	BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	55.25
91	BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	10.512
92	BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	10.466
93	MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	
94	ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	5.719
95	JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	219
96	BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	2.993
97	COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	42
98	GHANA	CEDI	112	GHC	
99	GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.678
100	MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	75
101	NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	241
102	NIGERIA	NAIRA	116	NGN	191
103	SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	
104	NAM PHI	RAND	118	ZAR	2.223
105	LESOTHO	RAND	119	ZAR	2.223
106	URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	1.109
107	VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	3.314
108	CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	52.397
109	TIỆP KHẮC (CỎ)	CZECH KORUNA	123	CSK	1.035
110	SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	115
111	SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	152.586
112	ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
113	ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	55
114	ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	169
115	RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	33
116	MONTSEERRAT	EAST CARIBBEAN DOLLAR	130	XCD	7.830
117	SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	13.714
118	SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBBEAN DOLLAR	132	XCD	7.830
119	SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	7.830
120	LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	38.077
121	ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	50
122	ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	11.701
123	GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	29.422
124	KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	138
125	HAITI	GOURDE	139	HTG	490
126	KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	244
127	MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.686

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/1 đơn vị
			Bảng số	Bảng chữ	
128	QATA	QATARI RIAL	142	QAR	5.141
129	WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	2.5
130	FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	225
131	MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	268
132	ST. VINCENT & THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	78.30
133	USSR	RUP XO VIET	147	USR	2.0
134	ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.08
135	LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	7.730
136	SAMOA	TALA	150	WST	48.280
137	UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	8.0
138	VANUATU	VATU	152	VUV	2.30
139	GIBRALTA	GIBRALTA POUND	153	GIP	13.06
140	OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	54.103
141	SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	28.58
142	FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	13.06
143	GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	8.0
144	FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	37.499
145	UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	8
146	CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO	160	CVE	2.43
147	NETH. ANTILLES	NETH. ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	11.970
148	UKRAINA	HRVYNIA	162	UAH	2.557
149	CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	25.400
150	UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	5.671
151	MALDIVES	RUFYIAA	165	MVR	1.371
152	COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	54
153	CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	44
154	CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	23
155	ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.487
156	ZAMBIA	DALASI	170	GMD	651
157	ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	218
158	CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	44
159	COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	17.421
160	ESTONIA	KROON	174	EEK	1.781
161	GEORGIA	LARI	175	GEL	12.605
162	ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	7.830
163	NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	225
164	ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	7.830
165	BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	20.828
166	BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	13
167	CROATIA	KUNA	181	HRK	3.514
168	GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	103
169	MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.112

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/A tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
170	SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.8
171	NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	2.2
172	EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.3
173	NAMIBIA	RAND	187	ZAD	2.3
174	LESOTHO	LOTI	188	LSL	2.3
175	TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	2.3
176	SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	2.3
177	Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	5.3
178	MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.3
179	BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	1.3
180	SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	1.3
181	BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	2.9
182	SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	6.3
183	BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	2
184	BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	13.814
185	AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	20.3
186	BOTSWANA	PULA	200	BWP	172.3
187	ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC	201	ECV	36.3
188	TONGA	PAANGA	202	TOP	36.3
189	DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	7.3
190	TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	204	TTD	3.26
191	ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	111
192	CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	508
193	ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
194	PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	45.927
195	TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	13
196	MACEDONIA	DENAR	211	MKD	439
197	TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	13
198	KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	441
199	MALAWI	KWACHA	214	MWK	55